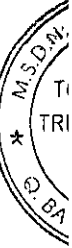


CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về Tổng Công ty | 1 |
| Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN) | 9 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0105926285 ngày 26 tháng 6 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012 và được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 7) vào ngày 26 tháng 2 năm 2021.

| | | |
|--------------------------------------|--|--|
| Hội đồng Quản trị | Ông Hoàng Ngọc Huán Ông Bùi Huy Năm Ông Vũ Quang Tạo | Chủ tịch Thành viên Thành viên |
| Ban Lãnh đạo | Ông Bùi Huy Năm Ông Nguyễn Tuấn Anh Ông Tạ Sơn Đông Ông Nguyễn Văn Ninh Ông Lê Trung Tấn Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương Bà Trần Ngọc Huyền | Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng |
| Ban Kiểm soát | Ông Nguyễn Minh Điệp Bà Nguyễn Thị Thu Hiền Ông Phan Tất Thành Bà Trần Thị Hải Hà | Trưởng ban Thành viên Thành viên Thành viên |
| Người đại diện theo pháp luật | Ông Hoàng Ngọc Huán | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Trụ sở chính | Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội | |
| Công ty kiểm toán | Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội | |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cấp Việt Nam ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tổng Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con đính kèm từ trang 5 đến trang 53. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Hoàng Ngọc Huấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty”) và các công ty con được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 53.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định hiện hành và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

*Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội
Tầng 16, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Lô E6, Khu đô thị Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm,
Hà Nội, Việt Nam
ĐT: +84 24 3946 2246, www.pwc.com/vn*

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.2 - Quyết toán cổ phần hóa. Tổng Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Nghị định 126/2017/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2017 cùng các hướng dẫn khác có liên quan. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, việc quyết toán vốn nhà nước, bao gồm cả việc ghi nhận tăng vốn nhà nước đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện ("Smart Media") tại Tổng Công ty vẫn chưa hoàn thành. Do vậy, báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3091
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2022



Nguyễn Văn Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5082-2019-006-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND <i>(Điều chỉnh lại - Thuyết minh 37)</i> |
|------------|--|-------------|--------------------------|--|
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 864.861.604.512 | 845.906.912.797 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 94.803.622.835 | 95.150.859.276 |
| 111 | Tiền | | 59.336.622.835 | 39.073.859.276 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 35.467.000.000 | 56.077.000.000 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | 48.530.000.000 | 18.000.000.000 |
| 123 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 4(a) | 48.530.000.000 | 18.000.000.000 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 529.794.517.290 | 482.864.867.618 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5(a) | 432.992.303.518 | 376.753.262.492 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 17.379.782.888 | 8.613.722.923 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | 6(a) | 147.853.006.393 | 159.400.642.319 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 7 | (68.643.082.401) | (62.129.208.129) |
| 139 | Tài sản thiếu chờ xử lý | | 212.506.892 | 226.448.013 |
| 140 | Hàng tồn kho | 8 | 114.613.860.874 | 152.404.720.011 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 114.613.860.874 | 152.404.720.011 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 77.119.603.513 | 97.486.465.892 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 9(a) | 72.429.055.662 | 80.367.276.550 |
| 152 | Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | | 4.268.864.836 | 17.112.262.303 |
| 153 | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 16(a) | 421.683.015 | 6.927.039 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 903.193.683.932 | 1.029.489.010.710 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 79.817.452.119 | 69.403.833.509 |
| 211 | Phải thu dài hạn của khách hàng | 5(b) | 22.500.000.000 | 27.000.000.000 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | 6(b) | 57.317.452.119 | 42.403.833.509 |
| 220 | Tài sản cố định | | 489.338.709.674 | 554.727.148.387 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 10(a) | 465.857.928.247 | 539.765.656.989 |
| 222 | Nguyên giá | | 2.889.264.678.530 | 2.803.390.015.607 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (2.423.406.750.283) | (2.263.624.358.618) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 10(b) | 23.480.781.427 | 14.961.491.398 |
| 228 | Nguyên giá | | 119.392.278.806 | 104.525.705.956 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (95.911.497.379) | (89.564.214.558) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | 48.786.088.778 | 41.280.227.403 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 48.786.088.778 | 41.280.227.403 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | | 38.875.806.964 | 44.560.799.871 |
| 252 | Đầu tư vào công ty liên kết | 4(b) | 38.875.806.964 | 44.560.799.871 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 246.375.626.397 | 319.517.001.540 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 9(b) | 226.620.484.098 | 288.030.672.843 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 12(a) | 1.830.586.402 | 2.241.000.656 |
| 269 | Lợi thế thương mại | 13 | 17.924.555.897 | 29.245.328.041 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 1.768.055.288.444 | 1.875.395.923.507 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

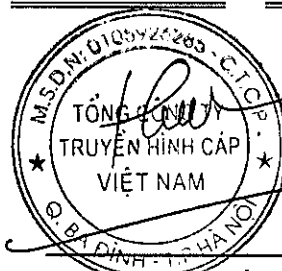
| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 37) |
|-------|--|-------------|--------------------------|--|
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 1.162.326.744.427 | 1.277.498.739.379 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 1.072.809.660.712 | 1.092.854.359.404 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 430.783.299.907 | 497.543.959.034 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 15(a) | 206.041.082.756 | 201.221.077.380 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16(b) | 12.304.643.552 | 19.805.960.735 |
| 314 | Phải trả người lao động | | 69.520.599.765 | 63.329.246.449 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 17(a) | 31.884.922.926 | 23.828.571.784 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 18(a) | 121.073.728.198 | 105.945.422.175 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 19(a) | 143.824.702.284 | 131.452.718.094 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 20 | 57.376.681.324 | 49.727.403.753 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 89.517.083.715 | 184.644.379.975 |
| 332 | Người mua trả tiền trước dài hạn | 15(b) | 12.564.776.345 | 24.130.609.734 |
| 333 | Chi phí phải trả dài hạn | 17(b) | 2.612.349.167 | 4.873.986.527 |
| 337 | Phải trả dài hạn khác | 18(b) | 20.338.723.436 | 20.202.761.209 |
| 338 | Vay dài hạn | 19(b) | 26.450.705.467 | 111.107.883.680 |
| 341 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 12(b) | 24.115.132.850 | 21.711.113.325 |
| 342 | Dự phòng phải trả dài hạn | | 3.435.396.450 | 2.618.025.500 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 605.728.544.017 | 597.897.184.128 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 605.728.544.017 | 597.897.184.128 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 21,22 | 457.458.760.000 | 457.458.760.000 |
| 414 | Vốn khác của chủ sở hữu | 22 | 32.130.000.000 | 32.130.000.000 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 22 | 8.976.236.003 | 12.573.184.843 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 22 | 42.325.712.100 | 24.732.309.341 |
| 421a | - Lỗ sau thuế lũy kế của các năm trước | | (21.046.181.946) | (53.226.682.887) |
| 421b | - LNST chưa phân phối của năm nay | | 63.371.894.046 | 77.958.992.228 |
| 429 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 23 | 64.837.835.914 | 71.002.929.944 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 1.768.055.288.444 | 1.875.395.923.507 |



Nguyễn Thị Thu
Người lập



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

| Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 37) |
|--------------|--|--------------------------------|---|
| 01 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.246.610.280.767 | 2.240.874.426.708 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 37.983.288 | 28.522.727 |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 2.246.572.297.479 | 2.240.845.903.981 |
| 11 | Giá vốn | 1.726.634.843.385 | 1.612.584.756.236 |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 519.937.454.094 | 628.261.147.745 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 2.908.208.338 | 3.026.596.309 |
| 22 | Chi phí tài chính | 14.961.674.034 | 33.686.893.816 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | 14.329.618.521 | 33.000.688.552 |
| 24 | Phần lỗ trong công ty Liên kết | 11.056.800.347 | 23.301.876.661 |
| 25 | Chi phí bán hàng | 174.890.574.264 | 220.649.137.400 |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 233.177.520.696 | 262.990.762.891 |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25 + 26)} | 88.759.093.091 | 90.659.073.286 |
| 31 | Thu nhập khác | 575.383.514 | 19.092.061.384 |
| 32 | Chi phí khác | 615.293.615 | 402.153.253 |
| 40 | (Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | (39.910.101) | 18.689.908.131 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 88.719.182.990 | 109.348.981.417 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | 18.025.472.739 | 24.475.984.032 |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 2.814.433.779 | 5.246.255.189 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 67.879.276.472 | 79.626.742.196 |
| Phân bổ cho: | | | |
| 61 | Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty | 63.371.894.046 | 77.958.992.228 |
| 62 | Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 4.507.382.426 | 1.667.749.968 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.385 | 1.024 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.385 | 1.024 |

Nguyễn Thị Thu
Người lập

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huyền
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 37) |
|--|---|--------------------------------------|--|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 88.719.182.990 | 109.348.981.417 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh | 181.641.917.929 | 235.358.551.350 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 7.331.245.222 | (760.785.866) |
| 04 | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 22.472.489 | (1.860.967) |
| 05 | Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư | 8.181.034.571 | (1.120.590.820) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 14.329.618.521 | 33.000.688.552 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 300.225.471.722 | 375.824.983.666 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | (55.928.501.063) | (60.121.587.287) |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | 37.790.859.137 | 32.805.087.467 |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả | (70.691.406.641) | 46.718.720.973 |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | 69.348.409.633 | 5.142.169.195 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (14.611.487.932) | (34.335.794.658) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | (22.440.927.324) | (14.420.977.273) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (23.258.885.006) | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 220.433.532.526 | 351.612.602.083 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | (115.144.623.248) | (79.625.447.272) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 4.500.000.000 | 5.212.500.000 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (78.530.000.000) | - |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 48.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 2.991.520.793 | 3.459.244.476 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (138.183.102.455) | (67.953.702.796) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn | 132.130.727.733 | 81.948.323.000 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | (204.415.921.756) | (355.767.724.750) |
| 36 | Tiền chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu | (10.290.000.000) | - |
| 40 | Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | (82.575.194.023) | (273.819.401.750) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (324.763.952) | 9.839.497.537 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 95.150.859.276 | 85.309.500.772 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (22.472.489) | 1.860.967 |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 94.803.622.835 | 95.150.859.276 |

Nguyễn Thị Thu
Người lập

Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Hoàn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012. Tiền thân của Tổng Công ty là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật cáp trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam ("VTV") được thành lập ngày 20 tháng 9 năm 1995. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 để chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần. Bản sửa đổi gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (lần thứ 7) được cấp ngày 26 tháng 2 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng công ty trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết với mã giao dịch cổ phiếu là CAB.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua-bán bản quyền;
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Hoạt động phát thanh, truyền hình;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; và
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 3 công ty con và 5 công ty liên kết như sau:

| Công ty | Địa điểm | Ngành nghề kinh doanh | % sở hữu và biểu quyết |
|---|-------------|--------------------------------------|------------------------|
| Công ty con | | | |
| - Công ty CP Công nghệ Việt Thành (i) | Hồ Chí Minh | Dịch vụ truyền hình | 51% |
| - Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (ii) | Hà Nội | Hạ tầng viễn thông | 100% |
| - Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (iii) | Hà Nội | Dịch vụ công nghệ thông tin | 50,1% |
| Công ty liên kết | | | |
| - Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (iv) | Hồ Chí Minh | Bán hàng trực tuyến | 25% |
| - Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện (v) | Hà Nội | Dịch vụ quảng cáo và GTGT trực tuyến | 20% |
| - Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (vi) | Hà Nội | Dịch vụ truyền hình | 24% |
| - Công ty CP VTVcab Nam Định (vii) | Nam Định | Dịch vụ truyền hình | 39% |
| - Công ty CP Truyền thông ON+ (viii) | Hồ Chí Minh | Dịch vụ quảng cáo | 36% |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)****(i) Công ty CP Công nghệ Việt Thành ("VITA")**

VITA được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 12 năm 2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 16) vào ngày 6 tháng 7 năm 2021. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ của công ty con. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VITA là hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet); hoạt động viễn thông khác; đại lý dịch vụ viễn thông; kinh doanh dịch vụ viễn thông; lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông; truyền hình và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

(ii) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab ("VTVcab - Inc")

VTVcab - Inc được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108801439 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 6 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 15 tháng 3 năm 2021 và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp theo giấy xác nhận ngày 18 tháng 1 năm 2022. Vốn điều lệ của VTVcab - Inc là 3.000.000.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của công ty con. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab - Inc là xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; buôn bán, sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm.

(iii) Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab ("VTVcab Sport")

VTVcab Sport được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108079365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 11 tháng 10 năm 2018. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 50,1% vốn điều lệ của công ty con. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Sport là thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình, bán bản quyền quảng cáo.

(iv) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai ("VTV-Hyundai")

VTV-Hyundai được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 12 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 10) vào ngày 17 tháng 5 năm 2021. Vốn điều lệ của VTV-Hyundai là 420.000.000.000 Đồng, tương đương với 20.000.000 Đô la Mỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 25% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chính của VTV-Hyundai là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình; quảng cáo; hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

- (iv) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (“VTV-Hyundai”) (tiếp theo)

Trong năm 2016, Tổng Công ty góp vốn vào VTV-Hyundai bằng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn tám (8) năm từ ngày 1 tháng 3 năm 2016 đến ngày 29 tháng 2 năm 2024 theo Hợp đồng liên doanh ký ngày 27 tháng 5 năm 2014 giữa ba công ty bao gồm Tổng Công ty, Hyundai Home Shopping Network Co., Ltd. và Công ty CP Dịch vụ Truyền hình - Viễn thông Việt Nam và Hợp đồng sử dụng bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà số 01/2016/HĐSDBQKT/VTVcab-VTV-Hyundai ký ngày 8 tháng 1 năm 2016. Giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm này được các bên định giá và thống nhất là 111.275.000.000 đồng (tương đương 25% vốn cổ phần tại VTV-Hyundai). Tổng Công ty đã ghi nhận toàn bộ giá trị của bí quyết kỹ thuật phát sóng kênh mua sắm tại nhà là phần vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, đồng thời ghi nhận khoản thu nhập khác và trích trước chi phí ước tính phát sinh trong tám năm liên quan tới việc vận hành kênh mua sắm này. Số dư của các chi phí trích trước được trình bày trong khoản mục “Chi phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán và sẽ giảm dần qua các năm cho phần chi phí thực tế phát sinh.

- (v) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện (“Smart Media”)

Smart Media được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 2 năm 2008. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 102662034 được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 8) vào ngày 25 tháng 5 năm 2021. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 20% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền thông.

- (vi) Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam (“VTVlive”)

VTVlive được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 7 năm 2012. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 14) vào ngày 15 tháng 1 năm 2021. Vốn điều lệ của VTVlive là 68.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng công ty sở hữu 24% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVlive là cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng, dịch vụ viễn thông cơ bản bao gồm dịch vụ thuê kênh riêng và dịch vụ kết nối internet; Dịch vụ lắp đặt bảo hành, bảo trì, vận hành kỹ thuật, thu thuê bao, phát triển thuê bao truyền hình cáp và dịch vụ cung cấp bản quyền; Kinh doanh game online; Sản xuất và gia công phần mềm.

- (vii) Công ty CP VTVcab Nam Định (“VTVcab Nam Định”)

VTVcab Nam Định được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25 tháng 6 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 6 tháng 10 năm 2015. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 Đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 39% vốn điều lệ của công ty liên kết. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình cáp trả tiền; hoạt động viễn thông có dây và quảng cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

(viii) Công ty CP Truyền thông ON+ ("ON+")

ON+ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty sở hữu 36% vốn điều lệ của ON+. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của ON+ là kinh doanh dịch vụ, sản xuất chương trình, quảng cáo.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và công ty con là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty và các công ty con có 1.540 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.510 nhân viên).

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (được trình bày là "Số cuối năm") là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (được trình bày là "Số đầu năm") với các điều chỉnh hồi tố được trình bày tại thuyết minh số 37.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.6.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Nghị định 126/2017/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2017 cùng các hướng dẫn khác có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty năm 2021 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty do Đài Truyền hình Việt Nam (Ban chỉ đạo cổ phần hóa) đang thực hiện hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 8794/BTC-TCDN ngày 1 tháng 8 năm 2019 về việc xử lý phát sinh tăng vốn nhà nước sau thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa của Tổng Công ty. Theo đó, Đài Truyền hình Việt Nam (Ban chỉ đạo cổ phần hóa) thực hiện xử lý tài chính liên quan đến cổ phần hóa và đánh giá lại theo hướng dẫn để tăng vốn nhà nước tại Tổng Công ty do nhận vốn đầu tư của Đài Truyền hình Việt Nam bằng giá trị cổ phần tại Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện ("Smart Media"), với giá trị ghi sổ là 18.000.000.000 VNĐ (Thuyết minh 18(a)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.2 Quyết toán cổ phần hóa (tiếp theo)

Tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang triển khai công tác quyết toán phần vốn nhà nước tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo chỉ đạo của Ban chỉ đạo cổ phần hóa tại Công văn 01/BCĐCPH VTVcab ngày 17 tháng 3 năm 2022. Tổng Công ty không thể ước tính các ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính hợp nhất cho đến khi việc quyết toán cổ phần hóa được hoàn thành.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty và các công ty con sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, số dư và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Mất quyền kiểm soát

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thay đổi vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Tổng Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng Công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Sau khi phần sở hữu của Tổng Công ty trong vốn chủ của công ty liên doanh, liên kết giảm xuống bằng không, Tổng Công ty chỉ phải ghi nhận thêm khoản lỗ hoặc nợ phải trả nếu Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý theo hợp đồng hoặc thực hiện thanh toán thay cho công ty liên doanh, liên kết các khoản nợ mà Tổng Công ty đã đảm bảo hoặc cam kết trả. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, nhà đầu tư chỉ được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản lãi hay lỗ từ các giao dịch giữa Tổng Công ty với các công ty liên doanh liên kết chỉ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất tương ứng với phần sở hữu của các bên theo quy định kế toán hiện hành.

2.7 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào ước tính mức tổn thất đối với các khoản nợ phải thu không có khả năng không thu hồi. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi theo quy định của doanh nghiệp và các quy định pháp luật hiện hành sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.11 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Lãnh đạo thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.12 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều đối tác để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trừ khi có thỏa thuận khác nêu rõ trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, tài sản cố định do các bên góp vốn cùng xây dựng chung (mạng truyền hình cáp) để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát sẽ được bàn giao sang cho một bên vận hành và kinh doanh. Bên vận hành và kinh doanh sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản cố định đầu tư chung này là tài sản cố định của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Bên còn lại sẽ ghi phần góp vốn xây dựng tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

| | |
|------------------------|--------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 4% - 20% |
| Máy móc, thiết bị | 10% - 33,33% |
| Phương tiện vận tải | 16,67% |
| Thiết bị quản lý | 14% - 33,33% |
| Phần mềm | 10% - 33,33% |

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý nhượng bán tài sản cố định với giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý nhượng bán, và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản tại Tổng Công ty khi tiến hành công tác mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn tài sản cố định. Các tài sản trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế thương mại, đầu thu kỹ thuật số, thiết bị cung cấp dịch vụ internet trang bị cho khách hàng và trả trước cho chi phí quảng cáo, bản quyền chương trình truyền hình. Trong đó:

Lợi thế thương mại: phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty đã bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo Công văn số 6443/BTC-CĐKT ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày được bán giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.

Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet: giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty và Công ty con trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình và internet của Tổng Công ty và được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty và Công ty con.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.17 Vay và chi phí đi vay

Các khoản vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản nào trong trường hợp đủ điều kiện vốn hóa theo quy định sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty và các công ty con trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty và các công ty con chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế TNDN chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức đã công bố được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty và các công ty con và được các cổ đông phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.23 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty và các công ty con sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng

Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi được hưởng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi mà Tổng Công ty và các công ty con xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị mà Tổng Công ty và các công ty con đầu tư.

2.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.25 Giá vốn

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.26 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài.

2.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.29 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.30 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty và các công ty con một cách toàn diện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 1.222.887.220 | 2.077.585.515 |
| Tiền gửi ngân hàng | 42.013.735.615 | 36.996.273.761 |
| Tiền đang chuyển (*) | 16.100.000.000 | - |
| Các khoản tương đương tiền (**) | 35.467.000.000 | 56.077.000.000 |
| Cộng | 94.803.622.835 | 95.150.859.276 |

(*) Tiền đang chuyển là khoản tiền giá trị 16.100.000.000 Đồng Việt Nam Tổng Công ty đã hoàn thành thủ tục chuyển tiền cho đối tác đầu tư nhưng bên đối tác đầu tư của Tổng Công ty chưa nhận được tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021. Tại ngày 25 tháng 2 năm 2022, Ngân hàng đã chuyển lại tài khoản của Tổng Công ty số tiền nói trên.

(**) Số dư bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng có mức lãi suất từ 3% đến 3,3% mỗi năm (2020: từ 2,9% đến 4,98% mỗi năm).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*) | 48.530.000.000 | 18.000.000.000 |
| Cộng | 48.530.000.000 | 18.000.000.000 |

(*) Số dư bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng nhưng không quá 12 tháng có mức lãi suất từ 3,7% đến 4,92% mỗi năm (2020: từ 5,93% đến 6,2% mỗi năm).

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện | 18.286.360.009 | 18.049.614.393 |
| Công ty CP VTVcab Nam Định | 8.420.385.134 | 8.317.003.273 |
| Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam | 8.315.335.757 | 2.199.527.148 |
| Công ty CP Truyền thông ON+ | 3.853.726.064 | 3.703.147.039 |
| Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai | - | 12.291.508.018 |
| Cộng | 38.875.806.964 | 44.560.799.871 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

| | Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm | 44.560.799.871 | 68.131.832.994 |
| Phân chia kết quả hoạt động SXKD trong năm | (11.056.800.347) | (23.301.876.661) |
| Nhận cổ tức từ công ty liên kết trong năm | (475.755.017) | (269.156.462) |
| Khác (*) | 5.847.562.457 | - |
| Số dư cuối năm | 38.875.806.964 | 44.560.799.871 |

(*) Đây là điều chỉnh lại số liệu phân chia kết quả hoạt động SXKD trong các năm trước do thay đổi tỷ lệ sở hữu.

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

(a) Ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 37) |
|---|------------------------|---|
| Bên thứ ba | 431.350.362.532 | 366.033.020.787 |
| Trong đó: | | |
| - Công ty CP Tập đoàn FLC (*) | 75.812.787.918 | 40.808.376.143 |
| - Tổng Công ty Truyền thông – VNPT Media | 71.271.069.836 | 16.919.807.400 |
| - Công ty CP Phát triển thương hiệu Yeah1 | 46.980.000.000 | 11.023.480.000 |
| - Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội | 22.229.922.071 | 46.682.388.913 |
| - Các khách hàng khác | 215.056.582.707 | 250.598.968.331 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) | 1.641.940.986 | 10.720.241.705 |
| Cộng | 432.992.303.518 | 376.753.262.492 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 7) | (48.375.038.505) | (49.228.324.312) |

(*) Khoản phải thu từ Công ty CP Tập đoàn FLC ("FLC") phản ánh giá trị dịch vụ Tổng Công ty đã cung cấp cho FLC, hình thức thanh toán quy định trong hợp đồng được FLC thanh toán cho Tổng công ty thông qua việc cung cấp và/hoặc thanh toán phí sử dụng (các) dịch vụ/sản phẩm do FLC và/hoặc các Công ty thành viên của FLC cung cấp cho Tổng Công ty được quy định tại các Hợp đồng cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Truyền hình cáp Sông Thu | 22.500.000.000 | 27.000.000.000 |
| Cộng | 22.500.000.000 | 27.000.000.000 |

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba | 142.733.246.319 | 154.682.225.618 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh (*) | 110.500.555.415 | 125.480.138.499 |
| - Phải thu khác | 32.232.690.904 | 29.202.087.119 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) | 5.119.760.074 | 4.718.416.701 |
| Cộng | 147.853.006.393 | 159.400.642.319 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7) | (16.981.210.563) | (12.900.883.817) |

(*) *Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh* là các khoản phải thu liên quan tới các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác. Chi tiết như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Dịch vụ Viễn Thông Trí Việt | 46.184.526.462 | 37.136.670.094 |
| Công ty CP Truyền thông Xây dựng Thành An | 8.545.062.080 | 29.678.463.492 |
| Các đơn vị khác | 55.770.966.873 | 58.665.004.913 |
| Cộng | 110.500.555.415 | 125.480.138.499 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

6 PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Góp vốn các đơn vị hợp tác kinh doanh (*) | 56.531.842.519 | 41.351.223.909 |
| Ký quỹ, ký cược | 785.609.600 | 1.052.609.600 |
| Cộng | 57.317.452.119 | 42.403.833.509 |

(*) *Góp vốn vào các đơn vị hợp tác kinh doanh* là các khoản góp vốn bằng tiền, tài sản của Tổng Công ty cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp ngoại trừ Công ty Cổ phần Yeosim - VTVcab đang kinh doanh các dịch vụ khác. Các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho các đơn vị đó theo hợp đồng BCC để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.12). Khoản góp vốn này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm góp vốn. Việc thu hồi khoản vốn góp sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị thu hồi sẽ được xác định tại thời điểm đó. Chi tiết như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Yeosim - VTVcab | 15.000.000.000 | - |
| Công ty CP Truyền hình cáp Hải Dương | 11.373.717.299 | 11.373.717.299 |
| Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An | 9.286.774.536 | 9.286.774.536 |
| Công ty CP Đầu tư Truyền hình cáp HT | 5.963.842.969 | 5.963.842.969 |
| Công ty CP Điện tử Tin học Viễn thông | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| Các đơn vị khác | 9.907.507.715 | 9.726.889.105 |
| Cộng | 56.531.842.519 | 41.351.223.909 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 37) |
|---|-----------------------|---|
| Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5(a)) | 48.375.038.505 | 49.228.324.312 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam | 9.799.095.628 | 13.653.031.628 |
| - Đài Truyền hình Kỹ thuật số VTC | 13.340.226.618 | 10.887.360.667 |
| - Công ty CP Tổ hợp Truyền thông STV | 7.356.535.230 | 3.516.807.343 |
| - Các khách hàng khác | 17.879.181.029 | 21.171.124.674 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a)) | 16.981.210.563 | 12.900.883.817 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Công ty TNHH Điện tử Viễn thông Trung Hoa | 4.746.541.698 | 3.650.532.633 |
| - Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam | 150.688.844 | 2.263.885.913 |
| - Công ty CP Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Viễn Thông Cửu long | 4.849.907.929 | 902.703.369 |
| - Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đại Hùng | 1.443.341.788 | 2.359.271.576 |
| - Các khách hàng khác | 5.790.730.304 | 3.724.490.326 |
| Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn | 3.286.833.333 | - |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - MP & Silva Pte Ltd | 3.286.833.333 | - |
| Cộng | 68.643.082.401 | 62.129.208.129 |

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

| | Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 37) |
|-----------------------|--------------------------------------|--|
| Số dư đầu năm | 62.129.208.129 | 61.725.809.679 |
| Tăng dự phòng | 25.936.245.217 | 20.042.057.044 |
| Hoàn nhập dự phòng | (19.422.370.945) | (19.638.658.594) |
| Số dư cuối năm | 68.643.082.401 | 62.129.208.129 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

8 HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 37) | |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------|---|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng đang đi trên đường | - | - | 97.210.000 | - |
| Nguyên vật liệu | 82.594.088.961 | - | 85.099.907.100 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 4.616.484.563 | - | 5.145.136.073 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 7.405.366.508 | - | 546.336.318 | - |
| Hàng hóa | 19.985.939.955 | - | 61.287.206.386 | - |
| Hàng gửi đi bán | 11.980.887 | - | 228.924.134 | - |
| Cộng | 114.613.860.874 | - | 152.404.720.011 | - |

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí quảng cáo, bản quyền, sản xuất chương trình truyền hình | 64.912.801.736 | 71.509.623.255 |
| Chi phí thuê văn phòng | 1.669.002.435 | 2.248.673.665 |
| Chi phí khác | 5.847.251.491 | 6.608.979.630 |
| Cộng | 72.429.055.662 | 80.367.276.550 |

(b) Dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 37) |
|---|------------------------|---|
| Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng mua tài sản (Thuyết minh 2.15) | 84.911.069.350 | 116.688.413.650 |
| Chi phí bản quyền chương trình truyền hình | 59.294.383.775 | 85.069.853.394 |
| Đầu thu kỹ thuật số (Thuyết minh 2.15) | 43.219.196.104 | 33.577.725.897 |
| Thiết bị cung cấp dịch vụ internet (Thuyết minh 2.15) | 19.498.800.270 | 20.934.269.735 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | 6.570.237.738 | 11.844.130.943 |
| Chi phí khác | 13.126.796.861 | 19.916.279.224 |
| Cộng | 226.620.484.098 | 288.030.672.843 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 39.915.410.708 | 2.721.910.280.140 | 16.930.821.918 | 24.633.502.841 | 2.803.390.015.607 |
| Mua mới trong năm | - | 35.931.483.047 | - | 160.528.182 | 36.092.011.229 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11) | - | 54.232.190.106 | - | - | 54.232.190.106 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (2.274.186.262) | - | (66.650.588) | (2.340.836.850) |
| Giảm do điều chỉnh khác | - | (2.108.701.562) | - | - | (2.108.701.562) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 39.915.410.708 | 2.807.624.414.881 | 16.930.821.918 | 24.794.031.023 | 2.889.264.678.530 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | (11.171.879.724) | (2.213.037.226.122) | (15.336.780.838) | (24.078.471.934) | (2.263.624.358.618) |
| Khấu hao trong năm | (1.679.073.276) | (160.839.802.176) | (1.040.806.070) | (414.181.442) | (163.973.862.964) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 2.274.186.262 | - | 66.650.588 | 2.340.836.850 |
| Giảm do điều chỉnh khác | - | 1.850.634.449 | - | - | 1.850.634.449 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | (12.850.953.000) | (2.369.569.298.513) | (16.410.301.188) | (24.576.197.582) | (2.423.406.750.283) |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 28.743.530.984 | 508.873.054.018 | 1.594.041.080 | 555.030.907 | 539.765.656.989 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 27.064.457.708 | 438.055.116.368 | 520.520.730 | 217.833.441 | 465.857.928.247 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.946.591.150.737 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.703.029.680.870 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)**(b) Tài sản cố định vô hình**

| | Quyền sử dụng đất (*) VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|---|---------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 3.252.780.000 | 101.272.925.956 | 104.525.705.956 |
| Mua mới trong năm | - | 12.228.327.850 | 12.228.327.850 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11) | - | 2.638.245.000 | 2.638.245.000 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 3.252.780.000 | 116.139.498.806 | 119.392.278.806 |
| Khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | - | (89.564.214.558) | (89.564.214.558) |
| Khấu hao trong năm | - | (6.347.282.821) | (6.347.282.821) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | - | (95.911.497.379) | (95.911.497.379) |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 3.252.780.000 | 11.708.711.398 | 14.961.491.398 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 3.252.780.000 | 20.228.001.427 | 23.480.781.427 |

(*) Quyền sử dụng đất: là quyền sử dụng đất không thời hạn cho hai khu đất của Tổng Công ty tại số 89 Giang Văn Minh, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, Thị trấn Cam Đức, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 85.510.837.456 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 76.273.308.326 Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí lắp đặt, xây dựng, nâng cấp các mạng truyền hình cáp và các máy móc, thiết bị đang lắp đặt, chạy thử chưa đưa vào sử dụng. Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

| | Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm | 41.280.227.403 | 22.625.553.015 |
| Tăng | 66.824.284.169 | 67.887.703.225 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a)) | (54.232.190.106) | (45.457.501.175) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10(b)) | (2.638.245.000) | - |
| Chuyển sang chi phí trả trước | (2.447.987.688) | (3.775.527.662) |
| Số dư cuối năm | 48.786.088.778 | 41.280.227.403 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

12 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

| | Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm | 2.241.000.656 | 2.816.250.478 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | (410.414.254) | (575.249.822) |
| Số dư cuối năm | 1.830.586.402 | 2.241.000.656 |

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Biến động về thuế TNDN hoãn lại phải trả trong năm như sau:

| | Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm | 21.711.113.325 | 17.040.107.958 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 2.404.019.525 | 4.671.005.367 |
| Số dư cuối năm | 24.115.132.850 | 21.711.113.325 |

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua Công ty CP Công nghệ Việt Thành | 17.924.555.897 | 29.245.328.041 |
| Cộng | 17.924.555.897 | 29.245.328.041 |

Biến động về lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh trong năm như sau:

| | Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND |
|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm | 29.245.328.041 | 40.566.100.187 |
| Phân bổ trong năm (Thuyết minh 33) | (11.320.772.144) | (11.320.772.146) |
| Số dư cuối năm | 17.924.555.897 | 29.245.328.041 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba | 391.991.090.160 | 444.901.430.057 |
| Trong đó: | | |
| - Công ty Cổ phần Truyền thông tương lai Việt Nam | 29.933.625.300 | 14.482.773.009 |
| - Công ty TNHH Q.NET | 29.882.163.158 | 12.533.873.750 |
| - Công ty CP Thương mại & Nội dung Số Việt | 27.006.516.000 | 33.179.726.217 |
| - Các nhà cung cấp khác | 305.168.785.702 | 384.705.057.081 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) | 38.792.209.747 | 52.642.528.977 |
| Cộng | 430.783.299.907 | 497.543.959.034 |

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| (a) Ngắn hạn | | |
| Bên thứ ba (*) | 198.391.029.535 | 197.164.748.746 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) | 7.650.053.221 | 4.056.328.634 |
| | 206.041.082.756 | 201.221.077.380 |
| (b) Dài hạn | | |
| Bên thứ ba (*) | 2.682.276.342 | 3.898.791.552 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) | 9.882.500.003 | 20.231.818.182 |
| | 12.564.776.345 | 24.130.609.734 |

(*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm tiền trả trước của khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình, internet, tiền bản quyền truyền hình và dịch vụ quảng cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 37) |
|-----------------------|-----------------------|---|
| (a) Phải thu | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 103.074.790 | |
| Thuế TNDN | 316.817.603 | 5.136.417 |
| Thuế khác | 1.790.622 | 1.790.622 |
| Cộng | 421.683.015 | 6.927.039 |
| (b) Phải nộp | | |
| Thuế GTGT | 5.910.569.586 | 8.214.359.118 |
| Thuế TNDN | 4.859.246.195 | 9.236.444.082 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 446.036.692 | 2.199.819.243 |
| Thuế khác | 1.088.791.079 | 155.338.292 |
| Cộng | 12.304.643.552 | 19.805.960.735 |

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bản quyền truyền hình | 5.806.822.206 | 4.183.549.154 |
| Chi phí sản xuất chương trình | 5.111.500.000 | 195.160.606 |
| Chi phí bảo trì, vận hành hệ thống | 5.177.130.253 | 2.580.863.335 |
| Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào VTV-Hyundai - ngắn hạn (Thuyết minh 1(iv)) | 2.261.637.360 | 2.306.499.396 |
| Chi phí thuê cột điện | 848.457.497 | 3.940.914.264 |
| Chi phí mua sắm TSCĐ | 25.159.044 | 5.187.395.359 |
| Chi phí lãi vay | 267.218.065 | 549.087.476 |
| Chi phí khác | 12.386.998.501 | 4.885.102.194 |
| Cộng | 31.884.922.926 | 23.828.571.784 |

(b) Dài hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 1(iv)) | 2.612.349.167 | 4.873.986.527 |
| Cộng | 2.612.349.167 | 4.873.986.527 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba | 76.698.538.236 | 82.167.128.690 |
| Trong đó: | | |
| - Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh (*) | 59.328.521.110 | 64.704.035.390 |
| - Phải trả khác | 17.370.017.126 | 17.463.093.300 |
| Cổ tức phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) | 24.343.781.040 | - |
| Cổ tức phải trả cho người lao động | 358.992.000 | - |
| Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh 35(b)) | 42.115.937 | 4.147.992.500 |
| Phải trả liên quan đến cổ phần hóa (**) | 19.630.300.985 | 19.630.300.985 |
| | 121.073.728.198 | 105.945.422.175 |

(*) Phải trả khác cho các đơn vị hợp tác kinh doanh là khoản phải trả liên quan tới các hoạt động phát sinh theo các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác. Chi tiết như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Công nghệ truyền thông Á Việt | 10.386.886.892 | 4.626.298.500 |
| Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập Đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội | 10.363.648.275 | 6.292.697.725 |
| Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn | 9.330.060.947 | 9.141.395.617 |
| Công ty CP Hạ tầng Viễn thông CMC | 5.537.881.588 | 13.725.678.302 |
| Các đơn vị khác | 23.710.043.408 | 30.917.965.246 |
| Cộng | 59.328.521.110 | 64.704.035.390 |

(**) Phải trả liên quan đến cổ phần hóa bao gồm chênh lệch các khoản thu, chi từ cổ phần hóa theo Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và Thông tư 40/2018/TT-BTC, Thông tư 41/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 4 tháng 5 năm 2018.

Khoản phải trả bao gồm cả khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện ("Smart Media") mà Tổng Công ty nhận chuyển giao từ VTV sau ngày định giá doanh nghiệp 31 tháng 12 năm 2015 với giá trị ghi sổ tại thời điểm chuyển giao là 18.000.000.000 Đồng Việt Nam. Tổng Công ty sẽ xử lý khoản mục phải trả này sau khi quyết toán cổ phần hóa được hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

18 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(b) Dài hạn

Phải trả dài hạn khác chủ yếu là các khoản góp vốn bằng tài sản, tiền, vật tư của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho Tổng Công ty để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.12). Khoản nhận góp vốn này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản mục trên tại thời điểm nhận vốn góp. Việc hoàn trả khoản góp vốn sẽ được thực hiện theo quy định của hợp đồng BCC khi hợp đồng kết thúc và giá trị sẽ được xác định tại thời điểm này. Chi tiết như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả cho các đơn vị hợp tác kinh doanh | 19.137.761.209 | 19.137.761.209 |
| Trong đó: | | |
| - Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ | 7.081.297.099 | 7.081.297.099 |
| - Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa | 5.486.977.045 | 5.486.977.045 |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ | 4.474.265.842 | 4.474.265.842 |
| - Các đơn vị khác | 2.095.221.223 | 2.095.221.223 |
| Phải trả khác | 1.200.962.227 | 1.065.000.000 |
| Cộng | 20.338.723.436 | 20.202.761.209 |

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

19 CÁC KHOẢN VAY

| | Số đầu năm VND | Tăng VND | Giảm VND | Vay dài hạn đến hạn trả VND | Số cuối năm VND |
|-------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| (a) Vay ngắn hạn | | | | | |
| Vay ngân hàng (*) | 131.192.718.094 | 132.130.727.733 | (204.155.921.756) | 84.657.178.213 | 143.824.702.284 |
| Vay khác | 260.000.000 | - | (260.000.000) | - | - |
| | 131.452.718.094 | 132.130.727.733 | (204.415.921.756) | 84.657.178.213 | 143.824.702.284 |
| (b) Vay dài hạn | | | | | |
| Vay ngân hàng (**) | 111.107.883.680 | - | - | (84.657.178.213) | 26.450.705.467 |
| | 111.107.883.680 | - | - | (84.657.178.213) | 26.450.705.467 |

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn vay không quá 12 tháng nhằm mục đích huy động nguồn vốn kinh doanh cho Tổng Công ty và được đảm bảo bởi tài sản hình thành từ vốn vay và doanh thu thu được từ tài sản hình thành từ vốn vay. Các khoản vay cần phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thời hạn vay dưới một năm và có mức lãi suất từ 4,5% đến 9,3% mỗi năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là từ 5,09% đến 10,5% mỗi năm).

(**) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích huy động nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty và chủ yếu được đảm bảo bởi các tài sản hình thành từ vốn vay, doanh thu thu được từ tài sản hình thành từ vốn vay và cổ phần của Tổng Công ty tại công ty con. Các khoản vay còn giá trị tại 31 tháng 12 năm 2021 có mức lãi suất từ 8,26% đến 8,6% mỗi năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là từ 5,09% đến 9,3% mỗi năm), được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

19 CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)

Chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng của Tổng Công ty và các công ty con như sau:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | Ngân hạn VND | Dài hạn VND | Ngân hạn VND | Dài hạn VND |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 44.840.692.640 | - | 13.840.000.000 | 6.901.087.640 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | 44.400.911.059 | 17.020.262.847 | 44.394.819.852 | 61.421.173.906 |
| Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam | 21.718.473.529 | - | 27.504.251.830 | 11.718.473.614 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 16.485.130.756 | - | 13.815.091.556 | 16.485.130.756 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 16.379.494.300 | 9.430.442.620 | 31.638.554.856 | 14.582.017.764 |
| Cộng | 143.824.702.284 | 26.450.705.467 | 131.192.718.094 | 111.107.883.680 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------|--------------------|-------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 57.376.681.324 | 49.727.403.753 |

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

| | Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số dư đầu năm | 49.727.403.753 | 302.845.443 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Tổng Công ty) | 29.965.452.682 | 49.726.600.096 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty con) | 1.596.588.899 | 4.559.000.000 |
| Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty con) | (653.879.004) | |
| Sử dụng quỹ trong năm | (23.258.885.006) | (4.861.041.786) |
| Số dư cuối năm | 57.376.681.324 | 49.727.403.753 |

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

| | Số cuối năm Cổ phiếu phổ thông | Số đầu năm Cổ phiếu phổ thông |
|---------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký | 45.745.876 | 45.745.876 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 45.745.876 | 45.745.876 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 45.745.876 | 45.745.876 |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Đài Truyền hình Việt Nam | 45.081.076 | 98,55 | 45.081.076 | 98,55 |
| Người lao động của Tổng Công ty | 664.800 | 1,45 | 664.800 | 1,45 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 45.745.876 | 100 | 45.745.876 | 100 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CÁP VIỆT NAM

Mẫu số B 09 -- DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Vốn khác của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 457.458.760.000 | 32.130.000.000 | 12.573.184.843 | (508.233.663) | 501.653.711.180 |
| Lợi nhuận thuần trong năm – Điều chỉnh lại | - | - | - | 77.958.992.228 | 77.958.992.228 |
| Trong đó: | | | | | |
| - Lợi nhuận thuần trong năm - số đã báo cáo | - | - | - | 62.068.570.174 | 62.068.570.174 |
| - Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 37) | - | - | - | 15.890.422.054 | 15.890.422.054 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Tổng Công ty) | - | - | - | (49.726.600.096) | (49.726.600.096) |
| Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty con - VITA) | - | - | - | (4.559.000.000) | (4.559.000.000) |
| Khác | - | - | - | 1.567.150.872 | 1.567.150.872 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 – (Số điều chỉnh lại – Thuyết minh 37) | 457.458.760.000 | 32.130.000.000 | 12.573.184.843 | 24.732.309.341 | 526.894.254.184 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | 63.371.894.046 | 63.371.894.046 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 20) | - | - | - | (29.337.337.682) | (29.337.337.682) |
| Trích quỹ tiền thưởng của quản lý (Thuyết minh 20) | - | - | - | (628.115.000) | (628.115.000) |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | (24.702.773.040) | (24.702.773.040) |
| Trích/hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty con - VITA) | - | - | - | (400.921.708) | (400.921.708) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Công ty con - INC) | - | - | - | (156.588.899) | (156.588.899) |
| Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển (Công ty con - VITA) | - | - | (3.753.537.740) | 3.753.537.740 | - |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (Công ty con - INC) | - | - | 156.588.900 | (156.588.900) | - |
| Khác | - | - | - | 5.850.296.202 | 5.850.296.202 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 457.458.760.000 | 32.130.000.000 | 8.976.236.003 | 42.325.712.100 | 540.890.708.103 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(*) Theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐQT-VTVcab của Hội đồng quản trị ngày 7 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty quyết định phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 29.337.337.682 Đồng;
- Trích quỹ tiền thưởng của quản lý với số tiền là 628.115.000 Đồng;
- Chia cổ tức với số tiền 24.702.773.040 Đồng, tương đương 540 Đồng/cổ phiếu (Thuyết minh 18).

23 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của lợi ích cổ đông không kiểm soát như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại các công ty con: | | |
| - Công ty CP Công nghệ Việt Thành | 63.670.322.171 | 69.893.377.877 |
| - Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab | 1.167.513.743 | 1.109.552.067 |
| Cộng | 64.837.835.914 | 71.002.929.944 |

Biến động về lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

| | Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Công ty CP Công nghệ Việt Thành | | |
| Số dư đầu năm | 69.893.377.877 | 69.829.192.989 |
| Phân bổ lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm | 4.452.143.582 | 1.631.335.760 |
| Chia cổ tức | (10.290.000.000) | - |
| Khác | (385.199.288) | (1.567.150.872) |
| Số dư cuối năm | 63.670.322.171 | 69.893.377.877 |
| Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab | | |
| Số dư đầu năm | 1.109.552.067 | 1.073.137.859 |
| Phân bổ lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm | 55.238.844 | 36.414.208 |
| Khác | 2.722.832 | - |
| Số dư cuối năm | 1.167.513.743 | 1.109.552.067 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm:

| | Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 (*) | Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 (**) |
|--|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 63.371.894.046 | 77.958.992.228 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm (VND) | - | (31.093.653.289) |
| Cộng | 63.371.894.046 | 46.865.338.939 |
| Bình quân số cổ phiếu đang lưu hành | 45.745.876 | 45.745.876 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | 1.385 | 1.024 |

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty chưa có cơ sở ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được trích lập vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho năm tài chính 2021 do Đại hội đồng cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, lợi nhuận thuần thuộc về Cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 đã điều chỉnh lại sau kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 37) và dựa trên số trích quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trích từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020 như sau:

| | Năm 2020 | | |
|--|----------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Theo báo cáo đã công bố | Điều chỉnh | Số liệu trình bày lại |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 62.068.570.174 | 15.890.422.054 | 77.958.992.228 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm (VND) | (54.285.600.096) | 23.191.946.807 | (31.093.653.289) |
| Cộng | 7.782.970.078 | 39.082.368.861 | 46.865.338.939 |
| Bình quân số cổ phiếu đang lưu hành | 45.745.876 | - | 45.745.876 |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | 170 | 854 | 1.024 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng | 1.881.383.452 | 5.254.172.744 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.507.738.421.553 | 2.545.167.189.719 |
| Doanh thu được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC | 111.154.145.685 | 111.367.014.336 |
| Doanh thu phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC | (374.163.669.923) | (420.913.950.091) |
| Cộng | 2.246.610.280.767 | 2.240.874.426.708 |
| Các khoản giảm trừ | (37.983.288) | (28.522.727) |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.246.572.297.479 | 2.240.845.903.981 |

26 GIÁ VỐN

| | Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 37) |
|--|--------------------------------------|--|
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 1.132.723.603 | 4.308.141.228 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 1.705.385.327.406 | 1.587.724.062.449 |
| Chi phí được chia từ các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC | 92.434.211.733 | 100.725.277.023 |
| Chi phí phân chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC | (72.317.419.357) | (80.172.724.464) |
| Cộng | 1.726.634.843.385 | 1.612.584.756.236 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

27 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND |
|------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 2.875.765.776 | 2.939.203.704 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 32.442.562 | 87.392.605 |
| Cộng | 2.908.208.338 | 3.026.596.309 |

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND |
|------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí lãi vay | 14.329.618.521 | 33.000.688.552 |
| Chi phí tài chính khác | 632.055.513 | 686.205.264 |
| Cộng | 14.961.674.034 | 33.686.893.816 |

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 37) |
|---|--------------------------------------|--|
| Chi phí quảng cáo | 111.609.080.121 | 162.431.547.004 |
| Chi phí nhân viên | 34.871.122.649 | 32.064.423.861 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 27.673.124.225 | 24.041.527.069 |
| Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC | (334.223.154) | (671.507.056) |
| Chi phí khác | 1.071.470.423 | 2.783.146.522 |
| Cộng | 174.890.574.264 | 220.649.137.400 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 37) |
|---|--------------------------------------|--|
| Chi phí nhân viên | 78.669.008.823 | 88.039.505.390 |
| Chi phí mua ngoài | 33.314.440.682 | 41.154.959.412 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 34.433.498.912 | 36.356.384.566 |
| Lợi thế thương mại phát sinh từ các hợp đồng BCC | 31.777.344.300 | 31.777.344.300 |
| Chi phí công tác, hội thảo và đào tạo | 14.294.132.759 | 31.966.316.320 |
| Trích lập/hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 6.513.874.272 | 1.539.415.117 |
| Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh | 11.320.772.144 | 11.320.772.146 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 9.307.348.787 | 10.839.830.191 |
| Đồ dùng thiết bị văn phòng | 8.391.480.005 | 9.048.958.489 |
| Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh theo hợp đồng BCC | (6.907.133.125) | (10.899.401.777) |
| Chi phí khác | 12.062.753.137 | 11.846.678.737 |
| Cộng | 233.177.520.696 | 262.990.762.891 |

31 THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 37) |
|--|--------------------------------------|--|
| Thu nhập khác | | |
| Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*) | - | 17.671.074.649 |
| Khác | 575.383.514 | 1.420.986.735 |
| Cộng | 575.383.514 | 19.092.061.384 |
| Chi phí khác | | |
| Phạt, truy nộp thuế | 286.171.921 | 264.618.009 |
| Khác | 329.121.694 | 137.535.244 |
| Cộng | 615.293.615 | 402.153.253 |
| (Lỗ)/lợi nhuận khác | (39.910.101) | 18.689.908.131 |

(*) Đây là khoản lãi phát sinh từ chuyển nhượng tài sản là hệ thống mạng cáp quang truyền dẫn, các thiết bị và thuê bao đính kèm tài sản để cung cấp dịch vụ internet có sẵn của Tổng Công ty tại địa bàn Thành phố Đà Nẵng cho đối tác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế TNDN của Tổng Công ty và các công ty con trong năm được trình bày như sau:

| | Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 37) |
|---|--------------------------------------|--|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 88.719.182.990 | 109.348.981.417 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 17.743.836.598 | 21.869.796.285 |
| Điều chỉnh: | | |
| Thu nhập không chịu thuế | (2.719.736.127) | (352.850.380) |
| Chi phí không được khấu trừ | 73.441.588 | 790.217.665 |
| Ảnh hưởng của các điều chỉnh hợp nhất khác | 6.811.665.503 | 6.978.361.052 |
| Khác | (1.069.301.044) | 436.714.599 |
| Chi phí TNDN (*) | 20.839.906.518 | 29.722.239.221 |

Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

| | Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 | Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 |
|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thuế TNDN - hiện hành | 18.025.472.739 | 24.475.984.032 |
| Thuế TNDN - hoãn lại | 2.814.433.779 | 5.246.255.189 |
| Cộng | 20.839.906.518 | 29.722.239.221 |

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 37) |
|---|--------------------------------------|--|
| Chi phí bản quyền và sản xuất chương trình | 898.799.105.004 | 766.717.056.277 |
| Chi phí nhân viên | 305.976.481.216 | 353.831.870.699 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 219.886.603.176 | 239.111.908.980 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 218.166.507.254 | 121.969.382.439 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 170.321.145.785 | 224.037.779.204 |
| Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa | 89.318.871.103 | 91.692.889.427 |
| Chi phí quảng cáo | 123.125.719.560 | 166.679.185.863 |
| Lợi thế thương mại phát sinh từ các hoạt động BCC | 31.777.344.300 | 31.777.344.300 |
| Trích lập/hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | 6.513.874.272 | 1.539.415.117 |
| Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 13) | 11.320.772.144 | 11.320.772.146 |
| Chi phí nhận về theo hợp đồng BCC – số thuần | 14.707.499.408 | 8.981.643.726 |
| Chi phí khác | 51.648.045.313 | 78.565.408.349 |
| Cộng | 2.141.561.968.535 | 2.096.224.656.527 |

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm hoạt động chủ yếu của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ viễn thông, bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo truyền hình;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua-bán bản quyền;
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi;
- Hoạt động phát thanh, truyền hình;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; và
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm

Doanh thu và lợi nhuận từ bán hàng hóa chiếm dưới 10% tổng doanh thu và lợi nhuận của Tổng Công ty, do đó Tổng Công ty không trình bày báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp tại Thuyết minh 25 và Thuyết minh 26.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Tất cả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam, do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Đài Truyền hình Việt Nam ("VTV"), đơn vị sở hữu 98,55% cổ phần của Tổng Công ty.

Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty và các công ty con trong năm như sau:

| Công ty | Quan hệ |
|---|----------------------------|
| Đài Truyền hình Việt Nam | Cổ đông chiếm trên 51% vốn |
| Văn phòng Đài – VTV | Trực thuộc VTV |
| Ban Biên tập Truyền hình cấp – VTV | Trực thuộc VTV |
| Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ truyền hình - VTV | Trực thuộc VTV |
| Trung tâm sản xuất và phát triển nội dung số - VTV | Trực thuộc VTV |
| Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam | Công ty con của VTV |
| Công ty TNHH Truyền hình cấp Saigontourist ("SCTV") | Công ty liên doanh của VTV |
| Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai | Công ty liên kết |
| Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo Đa phương tiện | Công ty liên kết |
| Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam | Công ty liên kết |
| Công ty CP VTVcab Nam Định | Công ty liên kết |
| Công ty CP Truyền thông ON+ | Công ty liên kết |

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND |
|--|---|---|
| <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i> | | |
| Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam | 47.151.381.684 | 32.626.825.794 |
| Công ty TNHH Truyền hình cấp Saigontourist | 44.537.202.289 | 48.248.478.233 |
| Công ty CP VTVcab Nam Định | 9.386.417.977 | 10.448.436.295 |
| Ban Biên tập Truyền hình Cấp - VTV | 1.131.175.370 | 1.111.094.756 |
| Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam | 940.946.940 | 1.240.473.769 |
| Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai | 3.743.939.395 | - |
| Cộng | 106.891.063.655 | 93.675.308.847 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Từ 1/1/2021 đến 31/12/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/12/2020 VND |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist | 75.779.132.735 | 81.081.575.463 |
| Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam | 73.822.679.544 | 60.364.199.092 |
| Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV | 31.190.251.681 | 33.581.977.845 |
| Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam | 18.538.333.839 | 5.817.751.525 |
| Văn phòng Đài - Đài Truyền hình Việt Nam | 10.116.654.540 | 9.991.199.996 |
| Công ty CP Truyền thông ON+ | 5.084.000.000 | 9.801.590.909 |
| Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện | 5.011.000.000 | - |
| Trung tâm Quảng cáo và Dịch vụ Truyền hình - VTV | 4.818.181.818 | 7.855.999.996 |
| Công ty CP VTVCab Nam Định | 1.783.448.893 | 1.734.023.114 |
| Trung tâm sản xuất và phát triển nội dung số - VTV | 11.878.109.090 | - |
| Cộng | 238.021.792.140 | 210.228.317.940 |
| Cổ tức được chia | | |
| Công ty CP Truyền thông ON+ | 360.000.000 | - |
| Công ty CP VTVCab Nam Định | 66.480.624 | 45.956.462 |
| Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện | 49.274.393 | 223.200.000 |
| Cộng | 475.755.017 | 269.156.462 |
| Chia cổ tức | | |
| Đài Truyền hình Việt Nam | 24.343.781.040 | - |
| Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| Lương và các quyền lợi của người quản lý chuyên trách | 6.845.618.148 | 7.889.544.271 |
| Lương và thù lao Hội đồng Quản trị | 2.255.712.214 | 2.563.336.981 |
| Lương và thù lao Ban Kiểm soát | 1.295.471.284 | 1.555.116.510 |
| Cộng | 10.396.801.646 | 12.007.997.762 |
| (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan | | |
| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5(a)) | | |
| Công ty CP VTVCab Nam Định | 1.021.443.346 | 1.402.483.855 |
| Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam | 603.774.290 | 9.317.757.850 |
| Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist | 16.723.350 | - |
| Cộng | 1.641.940.986 | 10.720.241.705 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist | 122.833.211 | 36.804.192 |
| Cộng | 122.833.211 | 36.804.192 |
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a)) | | |
| Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam | 3.222.500.000 | 3.222.500.000 |
| Công ty CP VTVcab Nam Định | 1.537.260.074 | 1.495.916.701 |
| Công ty CP Truyền thông ON+ | 360.000.000 | - |
| Cộng | 5.119.760.074 | 4.718.416.701 |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14) | | |
| Ban Biên tập Truyền hình cáp - VTV | 13.064.983.941 | 29.974.521.754 |
| Công ty CP Truyền thông ON+ | 8.280.775.000 | 10.042.175.000 |
| Trung tâm sản xuất và phát triển nội dung số - VTV | 2.690.480.000 | - |
| Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam | 8.534.159.650 | 5.876.313.000 |
| Công ty CP Truyền hình Tương tác Việt Nam | 3.071.811.156 | 4.894.799.223 |
| Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện | 3.150.000.000 | - |
| Văn phòng Đài Truyền hình Việt Nam | - | 1.854.720.000 |
| Cộng | 38.792.209.747 | 52.642.528.977 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15(a)) | | |
| Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist | - | 3.030.303.027 |
| Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-Hyundai | 6.605.378.784 | - |
| Công ty CP VTVcab Nam Định | 1.008.220.980 | 1.026.025.607 |
| Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam | 36.453.457 | - |
| Cộng | 7.650.053.221 | 4.056.328.634 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| <i>Người mua trả tiền trước dài hạn (Thuyết minh 15(b))</i> | | |
| Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai (*) | 9.882.500.003 | 20.231.818.182 |
| Cộng | 9.882.500.003 | 20.231.818.182 |

(*) Số dư đầu năm liên quan đến khoản trả trước của VTV-Hyundai cho việc thuê quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 3 năm 2024 đến ngày 28 tháng 2 năm 2027. Quyền phát sóng kênh mua sắm tại nhà cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 3 năm 2016 đến ngày 29 tháng 2 năm 2024 đã được Tổng Công ty ghi nhận là vốn góp vào VTV-Hyundai (Thuyết minh 1(iv)).

Trong năm 2021, hai bên đã ký phụ lục thống nhất chuyển đổi toàn bộ khoản thanh toán trả trước trên thành phần thanh toán cho Phí truyền dẫn kênh truyền hình SCTV10 trên hệ thống dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình kỹ thuật số và dịch vụ truyền hình trên mạng Internet của VTCab từ ngày 1 tháng 6 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 5 năm 2024.

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| <i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i> | | |
| Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam | 404.380.269 | - |
| Cộng | 404.380.269 | - |
| <i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18(a))</i> | | |
| Đài Truyền hình Việt Nam | 24.343.781.040 | - |
| Công ty CP VTCab Nam Định | 42.115.937 | 20.492.500 |
| Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Hyundai | - | 4.127.500.000 |
| Cộng | 24.385.896.977 | 4.147.992.500 |

36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Dưới 1 năm | 37.500.524.701 | 28.431.655.818 |
| Từ 1 đến 5 năm | 73.652.509.097 | 69.266.658.005 |
| Trên 5 năm | 6.586.818.166 | 26.116.814.626 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 117.739.851.964 | 123.815.128.449 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**
37 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Trong năm, Tổng công ty nhận được kết quả kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước đối với báo cáo tài chính của năm 2020. Trên cơ sở của kết luận của Kiểm toán Nhà nước, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu trên số liệu so sánh dưới đây:

Bảng cân đối kế toán (trích lược)

| Mã số | TÀI SẢN | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | |
|-------|---|-------------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | | Theo báo cáo đã công bố VND | Điều chỉnh (*) VND | Số liệu trình bày lại VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 840.658.971.360 | 5.247.941.437 | 845.906.912.797 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 479.277.827.391 | 3.587.040.227 | 482.864.867.618 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn | | | |
| | Khó đòi | (65.503.741.464) | 3.374.533.335 | (62.129.208.129) |
| 139 | Tài sản thiếu chờ xử lý | 13.941.121 | 212.506.892 | 226.448.013 |
| 140 | Hàng tồn kho | 150.163.275.892 | 2.241.444.119 | 152.404.720.011 |
| 141 | Hàng tồn kho | 152.617.226.903 | (212.506.892) | 152.404.720.011 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.453.951.011) | 2.453.951.011 | - |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | 98.067.008.801 | (580.542.909) | 97.486.465.892 |
| 152 | Thuế GTGT được khấu trừ | 17.692.805.212 | (580.542.909) | 17.112.262.303 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | 1.013.460.120.925 | 16.028.889.785 | 1.029.489.010.710 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | 303.488.111.755 | 16.028.889.785 | 319.517.001.540 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 272.001.783.058 | 16.028.889.785 | 288.030.672.843 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | 1.854.119.092.285 | 21.276.831.222 | 1.875.395.923.507 |
| | NGUỒN VỐN | | | |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | 1.272.112.330.211 | 5.386.409.168 | 1.277.498.739.379 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | 1.087.467.950.236 | 5.386.409.168 | 1.092.854.359.404 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước | 14.419.551.567 | 5.386.409.168 | 19.805.960.735 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | 582.006.762.074 | 15.890.422.054 | 597.897.184.128 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | 582.006.762.074 | 15.890.422.054 | 597.897.184.128 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 8.841.887.287 | 15.890.422.054 | 24.732.309.341 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 1.854.119.092.285 | 21.276.831.222 | 1.875.395.923.507 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

37 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP THEO)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trích lược):

| Mã số | | Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 | | |
|-------|---|--------------------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | | Theo báo cáo đã công bố VND | Điều chỉnh (*) VND | Số liệu trình bày lại VND |
| 11 | Giá vốn | 1.631.067.597.032 | (18.482.840.796) | 1.612.584.756.236 |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 609.778.306.949 | 18.482.840.796 | 628.261.147.745 |
| 25 | Chi phí bán hàng | 219.533.992.673 | 1.115.144.727 | 220.649.137.400 |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 265.229.279.559 | (2.238.516.668) | 262.990.762.891 |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 71.052.860.549 | 19.606.212.737 | 90.659.073.286 |
| 31 | Thu nhập khác | 17.956.044.717 | 1.136.016.667 | 19.092.061.384 |
| 40 | Lợi nhuận khác | 17.553.891.464 | 1.136.016.667 | 18.689.908.131 |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 88.606.752.013 | 20.742.229.404 | 109.348.981.417 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | 19.624.176.682 | 4.851.807.350 | 24.475.984.032 |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 63.736.320.142 | 15.890.422.054 | 79.626.742.196 |
| | Phân bổ cho: | | | |
| 61 | Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty | 62.068.570.174 | 15.890.422.054 | 77.958.992.228 |

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (trích lược):

| Mã số | | Từ ngày 1/1/2020 đến ngày 31/12/2020 | | |
|-------|---|--------------------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | | Theo báo cáo đã công bố VND | Điều chỉnh (*) VND | Số liệu trình bày lại VND |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | 88.606.752.013 | 20.742.229.404 | 109.348.981.417 |
| 03 | Các khoản dự phòng | 5.067.698.480 | (5.828.484.346) | (760.785.866) |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 360.911.238.608 | 14.913.745.058 | 375.824.983.666 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | (60.489.623.304) | 368.036.017 | (60.121.587.287) |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | 32.592.580.575 | 212.506.892 | 32.805.087.467 |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | 46.184.119.155 | 534.601.818 | 46.718.720.973 |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | 21.171.058.980 | (16.028.889.785) | 5.142.169.195 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

37 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP THEO)

- (*) Theo Thông báo số 367/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà nước ngày 29 tháng 7 năm 2021, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố như dưới đây.

Trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có các điều chỉnh/phân loại liên quan đến:


- Tăng chi phí trả trước dài hạn với số tiền là 16.028.889.785 Đồng Việt Nam do thay đổi thời gian phân bổ đối với một số chi phí phát sinh trong năm 2020;
- Các điều chỉnh giảm trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, phân loại lại giữa khoản mục tài sản thiếu chờ xử lý và hàng tồn kho, giảm trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tăng thuế giá trị gia tăng phải nộp, và;
- Thuế TNDN phải nộp tăng thêm là 4.851.807.350 Đồng Việt Nam.

Trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 có các điều chỉnh/phân loại liên quan đến:

- Giảm giá vốn hàng bán với số tiền là 18.482.840.796 Đồng Việt Nam;
- Tăng chi phí bán hàng với số tiền là 1.115.144.727 Đồng Việt Nam;
- Giảm chi phí quản lý doanh nghiệp với số tiền là 2.238.516.668 Đồng Việt Nam;
- Tăng thu nhập khác với số tiền là 1.136.016.667 Đồng Việt Nam, và;
- Tăng chi phí thuế TNDN hiện hành là 4.851.807.350 Đồng Việt Nam

38 PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 31 tháng 3 năm 2022.



Nguyễn Thị Thu
Người lập



Trần Ngọc Huyền
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Người đại diện theo pháp luật